

BẢN DỊCH KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG (CỤC XUẤT NHẬP KHẨU), BỘ TÀI CHÍNH (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ) VÀ BỘ NÔNG NG

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9
	PHẦN I ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT												
	Chương 1 Động vật sống												
01.01	Ngựa, lừa, la sông												
	Ngựa:												
0101.21	Đề làm giống												
010121.100	1. Được chứng nhận là Ngựa Thuần Chủng, mức độ thuần chủng, giống Arap, giống Arap-Anh hay mức độ giống Arap (sau đây gọi là "Ngựa Thuần Chủng") theo đúng các quy định tại Chi thị của Chính phủ đối với việc thực thi Luật Hải quan (sau đây được gọi là "Chi thị của Chính phủ")	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2. Loại khác												
010121.210	(1) Ngựa Thuần Chủng được chứng nhận với mục đích khác ngoài làm ngựa đua và không trong thời kỳ mang thai theo đúng các quy định tại Chi thị của Chính phủ	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010121.290	(2) Loại khác	3,400,000 yen/mỗi chiếc	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0101.29	Loại khác												
010129.100	1 Được chứng nhận không phải Ngựa Thuần Chủng theo quy định tại Chi thị của Chính phủ	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
010129.210	(1) Ngựa Thuần Chủng được chứng nhận với mục đích khác ngoài làm ngựa đua và không trong thời kỳ mang thai theo đúng các quy định tại Chi thị của Chính phủ	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010129.290	(2) Loại khác	3,400,000 yen/mỗi chiếc	B16	Xem SG6 của Phụ lục B-1	3,187,500 yen /mỗi chiếc	2,975,000 yen /mỗi chiếc	2,762,500 yen /mỗi chiếc	2,550,000 yen /mỗi chiếc	2,337,500 yen /mỗi chiếc	2,125,000 yen /mỗi chiếc	1,912,500 yen /mỗi chiếc	1,700,000 yen /mỗi chiếc	1,487,500 yen /mỗi chiếc
010130.000	Lừa	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010190.000	Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
01.02	Trâu, bò sống												
	Bò												
010221.000	Loại thuần chủng để làm giống	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0102.29	Loại khác												
010229.100	1 Trọng lượng không quá 300kg	38,250 yen/mỗi chiếc	B16		35,859.38 yen /mỗi chiếc	33,468.75 yen /mỗi chiếc	31,078.13 yen /mỗi chiếc	28,687.50 yen /mỗi chiếc	26,296.88 yen /mỗi chiếc	23,906.25 yen /mỗi chiếc	21,515.63 yen /mỗi chiếc	19,125.00 yen /mỗi chiếc	16,734.38 yen /mỗi chiếc

[illegible]

[illegible]

0106.20	Các loài (gồm cả rắn và rùa)													
010620.010	- Rùa và rùa cạn	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010620.020	- Cá sấu và cá sấu Mỹ	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-													
010620.031	-- Thác sùng	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010620.039	-- Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010620.090	- Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Chim													
010631.000	Chim săn mồi	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010632.000	Các loài họ vẹt (gồm cả vẹt parrots, vẹt parakeets, macaw và cockatoos)	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010633.000	Đà điểu; Đà điểu sa mạc (emus) (Dromaius novaehollandiae)	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010639.000	Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Côn trùng													
010641.000	Ong	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010649.000	Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0106.90	Loại khác													
	- Động vật lưỡng cư													
010690.011	-- Bộ không có đuôi	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010690.012	-- Bộ có đuôi	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010690.019	-- Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
010690.090	- Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Chương 2 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ													
02.01	Thịt của trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh													
020110.000	Nguyên con hoặc nửa con	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	
020120.000	Các mảnh có xương	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	
0201.30	Không xương													
020130.010	- Thịt lườn	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	
020130.020	- Nạc vai bò, vai gáy, mỡ bò	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	
020130.030	- Thịt đùi và thịt ba chỉ	38.5%	JPR2	Xem SG1* của Phụ lục B-1	27.5 %	26.6 %	25.8 %	25.0 %	24.1 %	23.3 %	22.5 %	21.6 %	20.8 %	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

		Per mỗi chiếc kilogramme, the difference between the standard import price of partial pig and the value for customs duty	JPR5	Xem JPR5 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan và SG2 của Phụ lục B-1	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5	JPR5
	- Mỗi kilogram, theo trị giá hải quan, cao hơn 399 yen/kg, nhưng không cao hơn giá tại cửa của từng phần của lợn												
020649.099	*(3) Mỗi kilogram, cao hơn giá tại cửa của các phần của lợn, theo giá trị của thuế hải quan	4.3%	JPB10*	Xem SG2 của Phụ lục B-1	2,2%	1,9%	1,7%	1,4%	1,2%	0,9%	0,7%	0,4%	0,2%
020680.000	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
020690.000	Loại khác, đông lạnh	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
02.07	Thịt và phụ phẩm, của gà thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh												
	Của gà thuộc loài Gallus domesticus												
020711.000	Chưa cắt miếng, tươi hoặc ướp lạnh	11.9%	B6		9,9%	7,9%	5,9%	3,9%	1,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
020712.000	Chưa cắt miếng, đông lạnh	11.9%	B11		10.8 %	9,7%	8,6%	7,5%	6,4%	5,4%	4,3%	3,2%	2,1%
0207.13	Các mảnh và phụ phẩm, tươi, ướp lạnh												
020713.100	1 Chân còn xương	8.5%	B11		7,7%	6,9%	6,1%	5,4%	4,6%	3,8%	3,0%	2,3%	1,5%
020713.200	2 Loại khác	11.9%	B11		10.8 %	9,7%	8,6%	7,5%	6,4%	5,4%	4,3%	3,2%	2,1%
0207.14	Các mảnh và phụ phẩm đông lạnh												
020714.100	1 Gan	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
020714.210	(1) Chân còn xương	8.5%	B11		7,7%	6,9%	6,1%	5,4%	4,6%	3,8%	3,0%	2,3%	1,5%
020714.220	(2) Loại khác	11.9%	B6		9,9%	7,9%	5,9%	3,9%	1,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

030343.000	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng sọc	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030344.000	Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
0303.45	Cá ngừ vây xanh Đại Tây dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)												
030345.010	- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
030345.020	- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
030346.000	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (Thunnus maccoyii)	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
030349.000	Loại khác	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trông) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sông và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan và bọc trứng cá:												
030351.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0303.53	Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)												
030353.100	1 Cửa loài Sardinops	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030353.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030354.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	7,0%	JPB12*	Áp dụng đối với United States	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%	7,0%	5,2%
030354.000	Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	7,0%	B16	Áp dụng đối với other Parties	6,5%	6,1%	5,6%	5,2%	4,8%	4,3%	3,9%	3,5%	3,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

030473.000	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.74	Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis)												
030474.100	0 Cửa cá Merluccius	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030474.200	1 Cửa cá Urophycis	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030475.000	Cá Minh Thái (Theragra chalcogramma)	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.79	Loại khác												
030479.100	1 Cá Ta ra (Gadus, Theragra)	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030479.200	2 Loại khác	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Thịt phi lê đông lạnh của cá khác												
030481.000	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và cá hồi Danube (Hucho hucho)	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030482.000	Cá hồi vân/ cá hồi nước ngọt (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030483.000	Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030484.000	Cá kiếm (Xiphia gladius)	3.5%	B6		2,9%	2,3%	1,7%	1,1%	0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030485.000	Cá răng cưa (Dissostichus)	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030486.000	Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0304.87	Cá ngừ (của họ genus Thunnus), cá ngừ sọc dưa/ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)												
	- Cá ngừ (của họ Thunnus)												
030487.020	-- Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	3.5%	B11		3,1%	2,8%	2,5%	2,2%	1,9%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

030572.190	- Loại khác	10,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Đã sấy khô												
030572.210	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(2) Loại khác												
	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)												
030572.221	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030572.222	-- Loại khác	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030572.229	- Loại khác	10.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	3 Ướp muối hoặc ngâm trong nước muối												
030572.310	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(2) Loại khác												
	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) và cá cơm (Engraulis spp.)												
030572.321	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) và cá cơm (Engraulis spp.)	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030572.322	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030572.323	-- Cá cơm (Engraulis spp.)	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%

	- Loại khác												
030572.324	-- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)	10.5%	B11		9,5%	8,5%	7,6%	6,6%	5,7%	4,7%	3,8%	2,8%	1,9%
030572.329	-- Loại khác	10.5%	B11		9,5%	8,5%	7,6%	6,6%	5,7%	4,7%	3,8%	2,8%	1,9%
0305.79	Loại khác												
	1 Đã xông khói												
030579.110	- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (salmo salar) và Cá hồi Danube (Hucho Hucho)	10.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030579.190	- Loại khác	10,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Đã sấy khô												
030579.210	(1) Cá hồi Salmonidae	8.4%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(2) Loại khác												
	- Cá nishin (Clupea), Tara (Gadus, Theraga và Merluccius); Cá bu-ri (seriola), cá Saba (scomber), cá mòi iwashi (Etrumeus, Sardinops và Engraulis); cá nục - aji (Trachurus và Decapterus) và cá thu đao - cá Samma (cololabis)												
030579.221	-- Cá Tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030579.222	-- Loại khác	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói; đã bóc vỏ hoặc chưa, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thân mềm, phù hợp cho con người sử dụng.												
	Hàu:												
030711.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0307.19	Loại khác												
030719.100	1 Đông lạnh	7,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Đã hun khói												
030719.210	- Còi điệp	6.7%	B6		5,5%	4,4%	3,3%	2,2%	1,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030719.290	- Loại khác	6.7%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030719.300	3 Loại khác	10.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Điệp, kê cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:												
030721.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
0307.29	Loại khác												
030729.100	1 Đông lạnh	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%

[illegible]

[illegible]

030760.100	1 Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030760.500	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030760.200	3 Loại khác	10,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Nghêu, sò, hến (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)												
0307.71	Sống, tươi hoặc ướp lạnh												
030771.100	1 Cồi nghêu, sò, hến	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
030771.200	2. Ngao/ nghêu	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	3 Loại khác												
030771.310	- Sò huyết, sống	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
030771.320	- Hến	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
030771.390	Loại khác	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
0307.79	Loại khác												
	1 Đông lạnh												
030779.110	(1) Cồi của chúng	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%

030779.120	(2) Ngao/ nghêu	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(3) Loại khác												
030779.131	- Hến	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
030779.139	- Loại khác	7,0%	B6		5,8%	4,6%	3,5%	2,3%	1,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Đã hun khói												
030779.210	- Còi của chúng	6.7%	B6		5,5%	4,4%	3,3%	2,2%	1,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030779.290	- Loại khác	6.7%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	3 Loại khác												
030779.310	(1) Còi của chúng	15,0%	B11		13.6 %	12.2 %	10.9 %	9,5%	8,1%	6,8%	5,4%	4,0%	2,7%
030779.320	(2) Ngao/ nghêu	5.3%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(3) Loại khác												
030779.331	- Ngao/nghêu, đã sấy khô	10,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030779.339	- Loại khác	10.5%	B11		9,5%	8,5%	7,6%	6,6%	5,7%	4,7%	3,8%	2,8%	1,9%
	Bào ngư (halitis)												
030781.000	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%

0307.89	Loại khác												
030789.100	1 Đông lạnh	7,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030789.200	2 Đã hun khói	6.7%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030789.300	3 Loại khác	10.5%	B11		9,5%	8,5%	7,6%	6,6%	5,7%	4,7%	3,8%	2,8%	1,9%
	Loại khác, gồm bột mịn, bột thô và bột viên của nhuyễn thể, thích hợp cho con người sử dụng												
0307.91	Sống, tươi hoặc ướp lạnh												
030791.010	- Còi của nhuyễn thể hai mảnh vỏ	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
	- Mực nang và mực thề/mực ống												
030791.021	-- Mực nang	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
030791.029	-- Loại khác	5,0%	B11		4,5%	4,0%	3,6%	3,1%	2,7%	2,2%	1,8%	1,3%	0,9%
	- Loại khác												
030791.091	-- Sò điệp (pectinidae)	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
	-- Loại khác												
030791.092	--- Nghêu nước ngọt	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%
030791.099	--- Loại khác	7,0%	B11		6,3%	5,7%	5,0%	4,4%	3,8%	3,1%	2,5%	1,9%	1,2%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

040110.110	- Liên quan đến sữa và kem trong nhóm 1 này, 0.401,20-1, 0.401,40-1 và 0401.50-1- (1), (2), bơ v.v trong 0.403,10-1 và 0403.90-1- (1) - * [2], (2) - * [] 2 và (3) - * [] 2, sản phẩm chứa thành phần sữa tự nhiên trong 0404.90-1- (1) - * 1 [], * 2 [], (2) - * [1], * [] 2, (3) - * 1 [], * 2 [], các chế phẩm ăn được chứa cacao trong 1806.20-1- (1), 1806.90-2- (1) -A, các chế phẩm ăn được ở 1.901,10 -1- (1), (2), 1901.20-1- (1) -A, B và 1901.90-1- (1) -A, B, các chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê v.v trong 2101.12-2- (1) -A, B và 2101.20-2- (1) -A, B, các chế phẩm ăn được trong 2106,10-1 và 2106.90-1- (1), (2), áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định tại một Chi thị của Chính phủ dựa trên cơ sở 133.940 tấn, được coi như là sữa nguyên chất bằng biện pháp quy định tại Chi thị của Chính phủ, và xem xét lượng hạn ngạch nhập khẩu trong các năm tài chính trước đó (từ tháng 4 đến tháng 3), tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện khác có liên quan, sau đây gọi tắt là "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác "trong nhóm này, nhóm 04,03, 04.04, 18.06, 19.01, 21.01 và 21.06	25,0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
040110.190	- Loại khác	21.3% + 54 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040110.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
0401.20	Có hàm lượng chất béo, quá 1% nhưng không quá 6%												
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh hoặc bảo quản												
040120.110	- Đối với "Hạn ngạch chung cho các sản phẩm sữa khác"	25,0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	2 Loại khác												
040299.210	- Được nhập khẩu bởi Tổng công ty Nông nghiệp và công nghiệp Chăn nuôi đến mức hạn ngạch theo quy định của khoản 1 Điều 13 của Luật tam thời bồi thường cho Nhà sản xuất sữa hoặc được nhập khẩu với sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng các phương tiện quy định bởi các khoản 2 của Luật	30.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040299.290	- Loại khác	25.5% + 254 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP17 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao												
0403.10	Sữa chua												
	1 Đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, hương liệu, hoa quả hoặc các loại hạt (trừ sữa chua đông lạnh)												
	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa khác"												
040310.110	-- Pha thêm đường	35,0%	JPR10		29.7 %	24.5 %	19.2 %	14.0 %	8,7%	3,5%	3,5%	3,5%	3,5%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

040390.121	-- Pha thêm đường	35.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040390.122	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040390.123	- Loại khác	29.8% + 582 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	[2]Other													
	- "Hạn ngạch chung sản phẩm sữa khác"													
040390.126	-- Pha thêm đường	35,0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%

[illegible]

040390.132	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040390.133	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP11 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	[2] Loại khác													
	- "Hạn ngạch chung sản phẩm sữa khác"													
040390.136	-- Pha thêm đường	35,0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%
040390.137	-- Loại khác	25,0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
040390.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040390.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

040410.129

[illegible]

[illegible]

040410.139

-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
-- Hạn ngạch thuế quan cho các Bên TPP	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
-- Loại khác													
--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 425 yen/kg	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
--- Loại khác													
---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 425 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg	
---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	
---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 425 yen/kg	JPB6*****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	

[illegible]

040410.149

--- Whey (whey được chuẩn bị theo công thức cho trẻ sơ sinh)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
--- Liên quan đến whey permeate (lọc váng sữa)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
--- Liên quan đến whey permeate (lọc váng sữa)	29.8% + 425 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
-- Loại khác													
--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 425 yen/kg	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
--- Loại khác													
---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 425 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

040410.169

[illegible]

	---- Pha thêm đường	29.8% + 687 yen/kg	JPB6*****		35.0% + 40 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	---- Loại khác	29.8% + 687 yen/kg	JPB6*****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	[ii] Loại khác												
	1 Pha thêm đường												
040410.171	- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp như được mô tả chi tiết trong một Chỉ thị của Chính phủ, đối với "Hạn ngạch chung cho Whey vì mục đích nuôi dưỡng"	0	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040410.179	- Loại khác												
	-- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 687 yen/kg	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	-- Loại khác												
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 687 yen/kg	JPB16***	Xem SG4** của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	32.6% + 37.33 yen /kg	30.3% + 34.67 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	25.6% + 29.33 yen /kg	23.3% + 26.67 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg	18.6% + 21.33 yen /kg	16.3% + 18.67 yen /kg
	--- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB21**	Xem SG4* của Phụ lục B-1	35.0% + 40 yen /kg	33.2% + 38 yen /kg	31.5% + 36 yen /kg	29.7% + 34 yen /kg	28.0% + 32 yen /kg	26.2% + 30 yen /kg	24.5% + 28 yen /kg	22.7% + 26 yen /kg	21.0% + 24 yen /kg

[illegible]

040410.189	--- Để sản xuất thức ăn hỗn hợp đã pha thêm chất tạo màu được công nhận là phẩm xanh tại thời điểm nhập khẩu	29.8% + 687 yen/kg	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	--- Loại khác												
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, ít hơn 25%	29.8% + 687 yen/kg	JPB16**	Xem SG4** của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.3% + 37.33 yen /kg	21.6% + 34.67 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.3% + 29.33 yen /kg	16.6% + 26.67 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	13.3% + 21.33 yen /kg	11.6% + 18.67 yen /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 25% nhưng ít hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB21*	Xem SG4* của Phụ lục B-1	25.0% + 40 yen /kg	23.7% + 38 yen /kg	22.5% + 36 yen /kg	21.2% + 34 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	18.7% + 30 yen /kg	17.5% + 28 yen /kg	16.2% + 26 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg
	---- Hàm lượng protein sữa, theo trọng lượng, tính toán trên lượng chất khô, bằng hoặc lớn hơn 45%	29.8% + 687 yen/kg	JPB6****		25.0% + 40 yen /kg	20.0% + 32 yen /kg	15.0% + 24 yen /kg	10.0% + 16 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
040410.200	2 Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
0404.90	Loại khác												
	1 Đã tiệt trùng, đông lạnh, đã qua xử lý bảo quản, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác												
	(1) Hàm lượng chất béo không quá 1,5%, tính theo trọng lượng												
	[1] Pha thêm đường												
040490.111	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	35,0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%

[illegible]

[illegible]

040490.131	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	35,0%	JPR11		30.8 %	26.6 %	22.4 %	18.2 %	14.0 %	9,8%	9,8%	9,8%	9,8%
040490.132	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	[2] Loại khác												
040490.136	- Để sản xuất sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ sơ sinh, áp dụng với "Hạn ngạch chung cho whey dùng trong sữa bột uống liền cho trẻ em và trẻ nhỏ"	10,0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040490.137	- "Hạn ngạch chung cho sản phẩm sữa"	25,0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9,3%	6,2%	6,2%	6,2%	6,2%
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP19 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	TRQ	Áp dụng đối với New Zealand, Xem CSQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
040490.138	- Loại khác	29.8% + 1,023 yen/kg	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
040490.200	2 Loại khác	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7,9%	5,3%	5,3%	5,3%	5,3%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác												
060420.000	Tươi	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
060490.000	Loại khác	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Chương 7 Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được												
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh												
070110.000	Hạt	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070190.000	Loại khác	4.3%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.02													
070200.000	Cà chua, tươi và ướp lạnh	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh												
0703.10	Hành tây và hành, hẹ												
	1. Hành tây												
070310.011	- Không quá 67 yên/kg theo trị giá hải quan	8.5%	B6		7,0%	5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

070959.020	-- Nấm hương	4.3%	JPR14		3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%	3,6%
070959.090	-- Loại khác	4.3%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.60	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta												
070960.010	- Ớt chuông ngọt (loại quả ớt chuông to)	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070960.090	- Loại khác	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070970.000	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Loại khác												
070991.000	Hoa a-ti-sô	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070992.000	Ô liu	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070993.000	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0709.99	Loại khác												
070999.100	1 Ngô ngọt	6,0%	B4		4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
070999.200	2 Loại khác	3,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh												
071010.000	Khoai tây	8.5%	B6		7,0%	5,6%	4,2%	2,8%	1,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

	Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:												
071021.000	Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	8.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
071022.000	Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	8.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.29	Loại khác												
071029.010	- Hạt đậu tương tươi	6,0%	B6		5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
071029.090	- Loại khác	8.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
071030.000	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6,0%	B6		5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
071040.000	Ngô ngọt	10.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.80	Rau khác												
071080.030	1 Cây nguru bâng	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
071080.010	- Hoa lơ xanh	6,0%	B6		5,0%	4,0%	3,0%	2,0%	1,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
071080.090	- Loại khác	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0710.90	Rau hỗn hợp												
071090.100	1 Đa phần là ngô ngọt	10.6%	B6		8,8%	7,0%	5,3%	3,5%	1,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Hạt dẻ (Castanea spp.):												
080241.000	Chưa bóc vỏ	9.6%	B11		8,7%	7,8%	6,9%	6,1%	5,2%	4,3%	3,4%	2,6%	1,7%
080242.000	Đã bóc vỏ	9.6%	B11		8,7%	7,8%	6,9%	6,1%	5,2%	4,3%	3,4%	2,6%	1,7%
	Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):												
080251.000	Chưa bóc vỏ	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
080252.000	Đã bóc vỏ	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Hạt macadamia:												
080261.000	Chưa bóc vỏ	5,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
080262.000	Đã bóc vỏ	5,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
080270.000	Hạt cây côla(Cola spp.)	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
080280.000	Quả cau	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0802.90	Loại khác												
080290.300	1 Hạt hồ đào	4.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
080290.900	2 Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

081120.100	1 Có chứa đường	9.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
081120.200	2 Loại khác	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0811.90	Loại khác												
	1 Có chứa đường												
081190.110	(1) Dứa	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8,6%	6,4%	4,3%
081190.130	(2) Dâu	9.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
081190.140	(3) Chery chua (Prunus cerasus)	13.8%	B6		11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%	2,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
081190.150	(4) Đào và lê	7,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	(5) Loại khác												
081190.120	- Đu đủ, quả bơ, ổi, sầu riêng, quả chua me, quả champeder, quả mít, vú sữa, chôm chôm, quả doi, quả jambosa diamboo-kaget, quả chicomamey, cherimoya, kehapi, quả na, xoài, quả bullock’s-heart, quả chanh leo, quả dookoo kokosan (quả bòn bon), măng cụt, măng cầu xiêm và quả vải	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
081190.190	- Loại khác	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
081190.210	(1) Dứa	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8,6%	6,4%	4,3%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

100111.010

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

100191.011

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	JPM1	Xem JPM1 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1	JPM1
--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO													
--- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP5 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

100390.019		0%*	JPM2	Xem JPM2 của Chú giải chung của Biểu Lộ trình của Japan	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2	JPM2
	--- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	* Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.											
	---	Loại khác	TRQ	Xem TWQ-JP7 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	-	Loại khác											
100390.091	--	Đề dùng trong chăn nuôi											
	---	Sử dụng làm nguyên liệu cho thức ăn gia súc và thức ăn dưới sự giám sát của cơ quan hải quan	39 yen/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	---	Loại khác	39 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

100040.010

[illegible]

	Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này hoặc nhập khẩu để trả nợ cho các khoản vay Chính phủ, theo khoản 1 Điều 49 của Luật này và được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ												
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	0%*	* Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

100860.210

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

110290.310	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với United States, Xem CSQ-JP1 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
110290.310	-- Loại khác	25.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
110290.390	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	4 Loại khác												
110290.410	- Bột lúa mạch đen	15,0%	B6		12.5 %	10.0 %	7,5%	5,0%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
110290.490	- Loại khác	21.3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7,1%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

110419.410		20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO												
110419.410	-- Loại khác	20.0%* * Subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement.	TRQ	Xem TWQ-JP6 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
110419.490	- Loại khác	91 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
110419.300	4 Loại khác	17,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Ngũ cốc được gia công thêm (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)												
110422.000	Củ yến mạch	12,0%	B11		10.9 %	9,8%	8,7%	7,6%	6,5%	5,4%	4,3%	3,2%	2,1%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

150990.000	Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.10													
151000.000	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 1509	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học												
151110.000	Dầu thô	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1511.90	Loại khác												
151190.010	1 Dầu cọ	2.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
151190.090	2 Loại khác	3.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học												
	Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng												
1512.11	Dầu thô												
	1 Trị số axits quá 0.6												
151211.110	- Dầu hạt hướng dương	8.50 yen/kg	B6		7.08 yen/kg	5.67 yen/kg	4.25 yen/kg	2.83 yen/kg	1.42 yen/kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

151321.220	(2) Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1513.29	Loại khác												
151329.100	1 Dầu hạt cọ và các thành phần của chúng	4.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
151329.200	2 Dầu cọ Babassu và các phần phân đoạn của chúng	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học												
	Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng												
1514.11	Dầu thô												
151411.100	1 Trị số axits quá 0.6	10.90 yen/kg	B6		9.08 yen /kg	7.27 yen /kg	5.45 yen /kg	3.63 yen /kg	1.82 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
151411.200	2 Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
151419.000	Loại khác	13.20 yen/kg	B6		11.00 yen /kg	8.80 yen /kg	6.60 yen /kg	4.40 yen /kg	2.20 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Loại khác												
1514.91	Dầu thô												
151491.100	1 Trị số axits quá 0.6	10.90 yen/kg	B6		9.08 yen /kg	7.27 yen /kg	5.45 yen /kg	3.63 yen /kg	1.82 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	1 Sáp ong hoặc sáp cá nhà táng												
152190.010	- Sáp ong	12.8%	B6		10.6 %	8,5%	6,4%	4,2%	2,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
152190.091	- Sáp cá nhà táng	5.3%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
152190.099	2 Loại khác	4.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
15.22													
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật												
152200.100	1 Chất nhờn	4.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
152200.200	2 Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	PHẦN IV THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN												
	Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác												
16.01													
160100.000	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, thịt sau giết mổ hoặc tiết; thực phẩm chế biến từ các sản phẩm này	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
16.02	Thịt khác đã chế biến hoặc bảo quản, thịt sau giết mổ hoặc tiết												
160210.000	Chế phẩm đồng nhất	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%
1602.20	Của gan của động vật bất kỳ												
160220.010	1 Của trâu bò hoặc lợn	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%

	2 Loại khác												
160220.091	- Đóng túi kín khí	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160220.099	- Loại khác	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Cửa gà nhóm 01.05												
1602.31	Cửa gà tây												
160231.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, nguyên mảnh và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
160231.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
160231.290	(2) Loại khác	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1602.32	Cửa gà của các loài Gallus Domesticus												
160232.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, nguyên mảnh và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
160232.210	(1) Chứa thịt hoặc phụ phẩm của động vật trâu bò hoặc lợn	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
160232.290	(2) Loại khác	6,0%	JPB6*		4,8%	3,8%	2,8%	1,9%	0,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

160250.100	1 Ruột, bong bóng và dạ dày, để nguyên hoặc và các mảnh của chúng, chỉ cần đun sôi trong nước	0,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
	(1) Các cơ quan nội tạng và lưỡi của trâu bò												
160250.210	- Đóng túi kín khí, có chứa rau	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%
	- Loại khác												
160250.291	-- Đun sôi trong nước	25,0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
	-- Loại khác												
160250.292	--- Đóng túi kín khí	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%
160250.299	--- Loại khác	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%
	(2) Loại khác												
	A Chứa dưới 30% trọng lượng là thịt và phụ phẩm thịt ăn được, trừ các cơ quan nội tạng và lưỡi												
	- Đóng túi kín khí, có chứa rau												
160250.310	-- Chứa gạo	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%

160250.320	-- Loại khác	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
	- Loại khác												
	-- Chứa gạo												
160250.331	--- Đóng túi kín khí	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
160250.339	--- Loại khác	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
	-- Loại khác												
160250.391	--- Đóng túi kín khí	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
160250.399	--- Loại khác	21,3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
	B Loại khác												
	(a) Đã sấy khô, sau khi lược qua												
	- Đóng gói kín khí												
160250.410	-- Không ướp lạnh hoặc đông lạnh	25,0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
160250.420	-- Loại khác	25,0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
160250.490	- Loại khác	21,3%	B16		19.9 %	18.6 %	17.3 %	15.9 %	14.6 %	13.3 %	11.9 %	10.6 %	9,3%

[illegible]

[illegible]

160411.010	- Trừ loại đóng gói kín khí	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160411.090	- Loại khác	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160412.000	Cá trích	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1604.13	Cá sác-đin (sardinella), cá trích kê (brisling) và cá trích cơm (sprats)												
160413.010	- Đóng gói kín khí	9,6%	B11		8,7%	7,8%	6,9%	6,1%	5,2%	4,3%	3,4%	2,6%	1,7%
160413.090	- Loại khác	9,6%	B11		8,7%	7,8%	6,9%	6,1%	5,2%	4,3%	3,4%	2,6%	1,7%
1604.14	Cá ngừ, cá ngừ vằn và bụng sọc (Sarda)												
160414.010	- Cá ngừ vằn và cá ngừ bụng sọc khác, đóng gói kín khí	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Loại khác												
160414.091	-- Cá ngừ vằn và cá ngừ bụng sọc, đã luộc chín hoặc sấy khô	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160414.092	-- Cá ngừ, đóng gói kín khí	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160414.099	-- Loại khác	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160415.000	Cá thu	9,6%	B6		8,0%	6,4%	4,8%	3,2%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160416.000	Cá cơm	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160417.000	Cá chình	9,6%	B11		8,7%	7,8%	6,9%	6,1%	5,2%	4,3%	3,4%	2,6%	1,7%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

160540.011	(1) Đã luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối; đã ướp lạnh, đông lạnh sau khi luộc sơ trong nước hoặc ngâm nước muối	4,8%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160540.012	(2) Loại khác	5,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160540.200	2 Loại khác	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Nhuẩn thể												
1605.51	Hầu												
160551.010	- Đóng gói kín khí	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160551.090	- Loại khác	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160552.000	Sò điệp, gồm cả Điệp nữ hoàng	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.53	Vẹm												
160553.010	- Đóng gói kín khí	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
160553.090	- Loại khác	9,6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1605.54	Mực nang, mực thẻ												
	- Đóng gói kín khí												
160554.011	-- Chứa gạo	10,5%	B11		9,5%	8,5%	7,6%	6,6%	5,7%	4,7%	3,8%	2,8%	1,9%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Loại khác												
170191.000	Chứa chất tạo hương, tạo màu	106.20 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1701.99	Loại khác												
170199.100	1 Kẹo đường cứng, kẹo đường dạng viên, đường	106.20 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
170199.200	2 Loại khác	103.10 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; caramel												
	Lactose và si rô lactose:												
170211.000	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	8.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
170219.000	Loại khác	8.5%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1702.20	Đường cây gỗ thích và siro từ cây thích												
170220.100	1 Đường từ cây gỗ thích	20.80 yen/kg	B4		15.6%	10.4%	5.2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

170290.510		29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen /kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen /kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen /kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen /kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen /kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen /kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen /kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen /kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen /kg, whichever is the greater
	(1) Chứa chất tạo hương và tạo ngọt												
	(2) Loại khác												
170290.521		114.2% or 89.50 yen/kg, whichever is the greater	TRQ	Xem TWQ-JP32 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	A Pha thêm đường												
	B Loại khác												
170290.522	(a) Men Sorbose	12.0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
170290.523	(b) Mantoza	21.3%	B11	Áp dụng đối với United States	19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
170290.523	(b) Mantoza	21.3%	JPR22	Áp dụng đối với other Parties	19.1 %	17.0 %	14.9 %	12.7 %	10.6 %	8,5%	8,5%	8,5%	8,5%

[illegible]

170390.020	1Đề sử dụng trong sản xuất axit glutamic và muối của nó, nấm men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối của nó và các sản phẩm khác được quy định tại Chi thị của Chính phủ	3.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
170390.010	- Dùng trong chăn nuôi Ghi chú: nhập khẩu theo mục này để làm nguyên liệu chăn nuôi và nhập khẩu dưới sự giám sát của Hải quan	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
170390.090	- Loại khác	15.30 yen/kg	B11		13.91 yen/kg	12.52 yen/kg	11.13 yen/kg	9.74 yen/kg	8.35 yen/kg	6.95 yen/kg	5.56 yen/kg	4.17 yen/kg	2.78 yen/kg
17.04													
	Kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao												
170410.000		24.0%	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%
1704.90													
	Loại khác												
170490.100		0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	1 Chiết xuất từ cam thảo, chưa làm thành kẹo												
	2 Loại khác												
170490.210	- Kẹo	25.0%	TRQ	Xem TWQ-JP22 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
170490.220	- Caramel	25.0%	B11		22.7 %	20.4 %	18.1 %	15.9 %	13.6 %	11.3 %	9,0%	6,8%	4,5%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1901.10	Chế phẩm dành cho trẻ sơ sinh, để bán lẻ												
	Chế phẩm thực phẩm hàng hóa thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô												
	(1) Hàm lượng sẽ béo không vượt quá 30%, tính theo trọng lượng												
190110.111	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25,0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8,3%	4,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
190110.119	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	(2) Loại khác												
190110.121	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25,0%	B6		20.8 %	16.6 %	12.5 %	8,3%	4,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
190110.129	- Loại khác	23.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	2 Loại khác												
	(1) Thực phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04												
190110.211	A Pha thêm đường	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8,6%	6,4%	4,3%
190110.219	B Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%

	(2) Loại khác												
190110.221	A Pha thêm đường	24,0%	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%
190110.229	B Loại khác	13.6%	B11		12.3 %	11.1 %	9,8%	8,6%	7,4%	6,1%	4,9%	3,7%	2,4%
1901.20	Hỗn hợp và bột nhào để chế biến bánh' đồ thuộc nhóm 19.05												
	1 Chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa trên 85% trọng lượng bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch hoặc lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, trừ bánh hỗn hợp và loại dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc để ăn kiêng; bột nhào của sản phẩm gạo, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; thức ăn chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô)												
	(1) Thức ăn chế biến thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 (các chế phẩm có chứa không dưới 30% các thành phần sữa tự nhiên theo trọng lượng, tính theo trọng lượng khô)												
	A thành phần sữa béo không vượt quá 30%												
190120.111	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25,0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9,3%	6,2%	6,2%	6,2%	6,2%
190120.112	- Loại khác	23.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	B Loại khác												
190120.116	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"	25,0%	JPR12		21.8 %	18.7 %	15.6 %	12.5 %	9,3%	6,2%	6,2%	6,2%	6,2%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	(2) Thực phẩm chế biến từ bột, bột thô hoặc tinh bột, chứa hơn 85% trọng lượng của bột, tấm, bột thô và bột viên của gạo, lúa mì, tiểu hắc mạch và lúa mạch, tinh bột, hoặc bất kỳ sự kết hợp của chúng, trừ bánh hỗn hợp và một loại được sử dụng như thực phẩm cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng; mochi (gạo, bánh), dango và các sản phẩm gạo tương tự, trừ loại sử dụng làm thức ăn cho trẻ em hoặc mục đích ăn kiêng												
	A Chế phẩm chứa cơ bản là gạo												
	- Nhập khẩu do Chính phủ Nhật Bản theo Điều 30 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu để mua và bán, đáp ứng đơn đồng đề nghị của người bán và người mua theo Điều 31 của Luật này, được nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản theo Chỉ thị của chính phủ liên quan đến gạo và những loại khác được quy định ở Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 34 của Luật này												
	-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO	25.0%*	* subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN

[illegible]

[illegible]

190190.159	- Loại khác	90 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	C Chế phẩm có thành phần cơ bản là đại mạch													
190190.161	- Do Chính phủ Nhật Bản nhập khẩu theo Điều 42 của "Luật Ổn định cung-cầu và Bình ổn giá thực phẩm", nhập khẩu để Chính phủ Nhật Bản mua và bán để đáp ứng đơn đồng đăng ký của người bán và người mua từ Chính phủ Nhật Bản theo Điều 43 của Luật hoặc nhập khẩu có chứng thư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản theo Chỉ thị của Chính phủ liên quan đến lúa mì và những loại khác được quy định tại Chỉ thị của Chính phủ nêu trong cột 3 của khoản 1 Điều 45 của Luật													
		25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
-- Theo hạn ngạch thuế quan trong Lộ trình cam kết của Nhật Bản với WTO														

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	-- Loại khác	25.0%* * subject to import mark-ups in accordance with Japan's Schedule to the WTO Agreement	TRQ	Áp dụng đối với Australia, Xem CSQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
190190.588	- Loại khác	375 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	2 Loại khác												
	(1) Thực phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04												
	A Pha thêm đường												
	(a) Chứa không dưới 50% trọng lượng đường sucroza												
190190.211	- Thực phẩm có thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	28,0%	TRQ	Xem TWQ-JP28 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	- Loại khác												
190190.216	-- Kem đánh bông đóng trong chai nén khí	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8,6%	6,4%	4,3%

190190.217	-- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
190190.219	(b) Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP29 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	B Loại khác												
190190.221	- Kem đánh bông đóng trong chai nén khí	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7,9%	5,3%	5,3%	5,3%	5,3%
190190.229	- Loại khác	21.3%	B11		19.3 %	17.4 %	15.4 %	13.5 %	11.6 %	9,6%	7,7%	5,8%	3,8%
190190.230	(2) Chiết xuất từ mạch nha	9,0%	B11		8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%
	(3) Loại khác												
	A Pha thêm đường												
	(a) Chứa không quá 15% hàm lượng sucroza												
190190.241	- Chế phẩm của bột gạo	24,0%	JPR17		22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %	22.8 %
190190.242	- Chế phẩm của bột mì	24,0%	TRQ	Xem TWQ-JP2 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
190190.243	- Loại khác	24,0%	B11	Áp dụng đối với United States	21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%

[illegible]

[illegible]

190219.093	-- Spaghetti	30 yen/kg	JPR20		28 yen/kg	26 yen/kg	24 yen/kg	22 yen/kg	20 yen/kg	18 yen/kg	16 yen/kg	14 yen/kg	12 yen/kg
190219.094	-- Macaroni	30 yen/kg	JPR20		28 yen/kg	26 yen/kg	24 yen/kg	22 yen/kg	20 yen/kg	18 yen/kg	16 yen/kg	14 yen/kg	12 yen/kg
	- Loại khác												
190219.092	-- Mì Udon, somen và soba	34 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP4 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
190219.099	-- Loại khác	34 yen/kg	JPR21		31.92 yen/kg	29.84 yen/kg	27.77 yen/kg	25.69 yen/kg	23.61 yen/kg	21.53 yen/kg	19.46 yen/kg	17.38 yen/kg	15.30 yen/kg
1902.20	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác												
	1 Pha thêm đường												
190220.110	(1) Có chứa hơn 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, thịt phụ phẩm, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào, và cũng chứa nhiều đạm ebi trội so với các thành phần khác, tính theo trọng lượng	5.1%	B11		4,6%	4,1%	3,7%	3,2%	2,7%	2,3%	1,8%	1,3%	0,9%
190220.190	(2) Loại khác	23.8%	B11		21.6 %	19.4 %	17.3 %	15.1 %	12.9 %	10.8 %	8,6%	6,4%	4,3%
	2 Loại khác												
190220.210	(1) Có chứa hơn 20% trọng lượng là xúc xích, thịt, thịt phụ phẩm, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh khác, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào, và cũng chứa nhiều đạm ebi trội so với các thành phần khác, tính theo trọng lượng	5.1%	B11		4,6%	4,1%	3,7%	3,2%	2,7%	2,3%	1,8%	1,3%	0,9%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

190490.390	- Loại khác	64 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
190490.400	4 Loại khác	21.3%	JPR12		18.6 %	15.9 %	13.3 %	10.6 %	7,9%	5,3%	5,3%	5,3%	5,3%
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng thích hợp dùng cho dược phẩm, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.												
190510.000	Bánh mì giòn	9,0%	B11		8,1%	7,3%	6,5%	5,7%	4,9%	4,0%	3,2%	2,4%	1,6%
190520.000	Bánh mì có gừng và loại tương tự	18,0%	B11		16.3 %	14.7 %	13.0 %	11.4 %	9,8%	8,1%	6,5%	4,9%	3,2%
	Bánh quy ngọt, bánh quế (waffles) và bánh xốp												
190531.000	Bánh quy ngọt	20.4%	B11		18.5 %	16.6 %	14.8 %	12.9 %	11.1 %	9,2%	7,4%	5,5%	3,7%
190532.000	Bánh quế và bánh xốp	18,0%	B9		16.0 %	14.0 %	12.0 %	10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,00
190540.000	Bánh lương khô, bánh mì nướng hoặc sản phẩm tương tự	9,0%	B8		7,8%	6,7%	5,6%	4,5%	3,3%	2,2%	1,1%	0,0%	0,0%
1905.90	Loại khác												
190590.100	1 Các loại bánh mỳ khác, bánh quy và các nguyên liệu làm bánh thông thường, không pha thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc hoa quả	9,0%	B8		7,8%	6,7%	5,6%	4,5%	3,3%	2,2%	1,1%	0,0%	0,0%
190590.200	2 Bánh thánh/ bánh tẻ, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	6,0%	B11		5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006:												
2004.10	Khoai tây												
200410.100	1 Đã nấu chín, nhưng chưa chế biến	8,5%	B4		6,3%	4,2%	2,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200410.210	(1) Khoai tây nghiền	13,6%	B6		11.3 %	9,0%	6,8%	4,5%	2,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200410.220	(2) Loại khác	9,0%	B6		7,5%	6,0%	4,5%	3,0%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2004.90	Rau khác và hỗn hợp các loại rau												
	1 Có thêm đường												
200490.110	(1) Ngô ngọt	10,5%	B6		8,7%	7,0%	5,2%	3,5%	1,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200490.120	(2) Loại khác	23,8%	B6		19.8 %	15.8 %	11.9 %	7,9%	3,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
	(1) Măng tây và các loại rau đậu												
200490.211	- Măng tây	17,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200490.212	- Các loại rau họ đậu	17,0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%

[illegible]

[illegible]

2005.51	Hạt đậu, đã bóc vỏ												
	1 Có thêm đường												
200551.110	(1) Đóng gói kín khí, có chứa bột nhuyễn của cà chua hoặc một loại chế phẩm cà chua và thịt lợn, mỡ lợn dính nạc hoặc mỡ lợn khác	14,0%	B8		12.2 %	10.5 %	8,7%	7,0%	5,2%	3,5%	1,7%	0,0%	0,0%
200551.190	(2) Loại khác	23,8%	TRQ	Xem TWQ-JP21 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
200551.200	2 Loại khác	17,0%	B11		15.4 %	13.9 %	12.3 %	10.8 %	9,2%	7,7%	6,1%	4,6%	3,0%
2005.59	Loại khác												
200559.100	1 Có thêm đường	13,4%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200559.210	(1) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200559.220	(2) Loại khác	9,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2005.60	Măng tây												
200560.010	1 Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói, bao gồm cả bao bì	16,0%	B8		14.0 %	12.0 %	10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	(1) Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, trừ dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền												
200820.111	- Liên quan đến dứa thuộc phân nhóm này 1- (1) và 2 (1), áp dụng với lượng hạn ngạch được quy định bởi một Chỉ thị của Chính phủ, trên cơ sở dự báo lượng nhu cầu nội địa trong năm tài chính tiếp theo (từ tháng 4 đến tháng 3) với dự đoán về sự suy giảm sản lượng sản xuất trong nước đối với dứa tươi Nhật Bản, và cũng xem xét tình hình thị trường quốc tế và các điều kiện liên quan khác (trong phân nhóm này được gọi là "Hạn ngạch chung")	0,0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
200820.119	- Loại khác	33 yen/kg	JPR16		32.18 yen/kg	31.35 yen/kg	30.53 yen/kg	29.70 yen/kg	28.88 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg
	(2) Loại khác												
200820.191	A Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, ở dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền	25,5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%
200820.199	B Loại khác	46,8%	B11		42.5 %	38.2 %	34.0 %	29.7 %	25.5 %	21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%
	2 Loại khác												
	(1) Đóng gói không quá 10 kg mỗi gói, kể cả bao bì, trừ dạng bột, thái nhỏ hoặc nghiền												
200820.211	- Áp dụng với "Hạn ngạch chung"	0,0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
200820.219	- Loại khác	33 yen/kg	JPR16		32.18 yen/kg	31.35 yen/kg	30.53 yen/kg	29.70 yen/kg	28.88 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg	28.05 yen/kg

[illegible]

[illegible]

200850.210	(1) Ở dạng bột	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200850.290	(2) Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.60	Cherri												
	1 Có thêm đường												
200860.110	(1) Ở dạng bột	15,0%	B6		12.5 %	10.0 %	7,5%	5,0%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200860.190	(2) Loại khác	15,0%	B6		12.5 %	10.0 %	7,5%	5,0%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200860.210	(1) Ở dạng bột	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200860.290	(2) Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.70	Đào, kể cả xuân đào												
	1 Có thêm đường												
	(1) Ở dạng bột												
200870.111	A Đóng gói kín khí	21,3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7,1%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200870.119	B Loại khác	29,8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%

[illegible]

200880.110	(1) Ở dạng bột	21,0%	B6		17.5 %	14.0 %	10.5 %	7,0%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200880.190	(2) Loại khác	11,0%	B6		9,1%	7,3%	5,5%	3,6%	1,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200880.210	(1) Ở dạng bột	15,0%	B6		12.5 %	10.0 %	7,5%	5,0%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200880.290	(2) Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19												
200891.000	Lõi cây cọ	15,0%	B6		12.5 %	10.0 %	7,5%	5,0%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2008.93	Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea)												
	1 Có thêm đường												
200893.110	(1) Ở dạng bột	29,8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%
200893.120	(2) Loại khác	11,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200893.210	(1) Ở dạng bột	21,3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7,1%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200893.220	(2) Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

200899.231	- Xoài, ổi và măng cụt	10,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200899.236	- Trái camu camu	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200899.232	- Bông ngô, ngô nổ bằng nhiệt trong áp suất thông thường	9,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200899.251	- Khoai lang, củ củ hoặc thái lát, đã sấy khô sau khi hấp hoặc luộc chín	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200899.259	- Loại khác	12,0%	B6		10.0 %	8,0%	6,0%	4,0%	2,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác												
	Nước cam												
2009.11	Đông lạnh												
	1 Có thêm đường												
200911.110	(1) Chứa không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	25,5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%

200911.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater
	2 Loại khác												
200911.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	21,3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7,1%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200911.290	(2) Loại khác	25,5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.12	Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20												
	1 Có thêm đường												
200912.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	25,5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%
200912.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater

[illegible]

2009.21	Trị số Brix không quá 20												
	1 Có thêm đường												
200921.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	23,0%	B8		20.1 %	17.2 %	14.3 %	11.5 %	8,6%	5,7%	2,8%	0,0%	0,0%
200921.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B8		26.0% or 20.13 yen/ kg, which- ever is the great- er	22.3% or 17.25 yen/ kg, which- ever is the great- er	18.6% or 14.38 yen/ kg, which- ever is the great- er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which- ever is the great- er	11.1% or 8.63 yen/ kg, which- ever is the great- er	7.4% or 5.75 yen/ kg, which- ever is the great- er	3.7% or 2.88 yen/ kg, which- ever is the great- er	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200921.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	19,1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9,5%	7,1%	4,7%	2,3%	0,0%	0,0%
200921.290	(2) Loại khác	25,5%	B8		22.3 %	19.1 %	15.9 %	12.7 %	9,5%	6,3%	3,1%	0,0%	0,0%
2009.29	Loại khác												
	1 Có thêm đường												
200929.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	23,0%	B8		20.1 %	17.2 %	14.3 %	11.5 %	8,6%	5,7%	2,8%	0,0%	0,0%

200929.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B8		26.0% or 20.13 yen/kg, whichever is the greater	22.3% or 17.25 yen/kg, whichever is the greater	18.6% or 14.38 yen/kg, whichever is the greater	14.9% or 11.50 yen/kg, whichever is the greater	11.1% or 8.63 yen/kg, whichever is the greater	7.4% or 5.75 yen/kg, whichever is the greater	3.7% or 2.88 yen/kg, whichever is the greater	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200929.210	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza	19,1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9,5%	7,1%	4,7%	2,3%	0,0%	0,0%
200929.290	(2) Loại khác	25,5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Nước của một loại quả có múi họ cam quýt bất kỳ												
2009.31	Trị số Brix không quá 20												
	1 Có thêm đường												
200931.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7,6%	3,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

200931.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater
	2 Loại khác												
	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza												
200931.211	A Nước chanh vàng	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200931.212	B Nước chanh xanh	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200931.219	C Loại khác	19,1%	B6		15.9 %	12.7 %	9,5%	6,3%	3,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200931.290	(2) Loại khác	25,5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.39	Loại khác												
	1 Có thêm đường												
200939.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7,6%	3,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

200939.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater
	2 Loại khác												
	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza												
200939.211	A Nước chanh vàng	6,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200939.212	B Nước chanh xanh	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200939.219	C Loại khác	19,1%	B6		15.9 %	12.7 %	9,5%	6,3%	3,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200939.290	(2) Loại khác	25,5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Nước dứa												
2009.41	Trị số Brix không quá 20												
	1 Có thêm đường												
200941.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8,3%	6,2%	4,1%

200941.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater
	2 Loại khác												
200941.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19,1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8,6%	6,9%	5,2%	3,4%
200941.290	(2) Loại khác	25,5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%
2009.49	Loại khác												
	1 Có thêm đường												
200949.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8,3%	6,2%	4,1%
200949.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		27.0% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	24.3% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	18.9% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	16.2% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	13.5% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	10.8% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	8.1% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	5.4% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater

	2 Loại khác												
200949.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19,1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8,6%	6,9%	5,2%	3,4%
200949.290	(2) Loại khác	25,5%	B11		23.1 %	20.8 %	18.5 %	16.2 %	13.9 %	11.5 %	9,2%	6,9%	4,6%
2009.50	Nước cà chua												
200950.100	1 Có thêm đường	29,8%	B6		24.8 %	19.8 %	14.9 %	9,9%	4,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200950.200	2 Loại khác	21,3%	B6		17.7 %	14.2 %	10.6 %	7,1%	3,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	Nước nho (gồm cả nước ép nho)												
2009.61	Trị số Brix không quá 30												
	1 Có thêm đường												
200961.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7,6%	3,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200961.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen/ kg, which- ever is the great- er	19.8% or 15.33 yen/ kg, which- ever is the great- er	14.9% or 11.50 yen/ kg, which- ever is the great- er	9.9% or 7.67 yen/ kg, which- ever is the great- er	4.9% or 3.83 yen/ kg, which- ever is the great- er	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

200971.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8,3%	6,2%	4,1%
200971.190	(2) Loại khác	34.0% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		30.9% or 20.91 yen/ kg, which- ever is the great- er	27.8% or 18.82 yen/ kg, which- ever is the great- er	24.7% or 16.73 yen/ kg, which- ever is the great- er	21.6% or 14.64 yen/ kg, which- ever is the great- er	18.5% or 12.55 yen/ kg, which- ever is the great- er	15.4% or 10.45 yen/ kg, which- ever is the great- er	12.3% or 8.36 yen/ kg, which- ever is the great- er	9.2% or 6.27 yen/ kg, which- ever is the great- er	6.1% or 4.18 yen/ kg, which- ever is the great- er
	2 Loại khác												
200971.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19,1%	B11		17.3 %	15.6 %	13.8 %	12.1 %	10.4 %	8,6%	6,9%	5,2%	3,4%
200971.290	(2) Loại khác	29,8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%
2009.79	Loại khác												
	1 Có thêm đường												
200979.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B11		20.9 %	18.8 %	16.7 %	14.6 %	12.5 %	10.4 %	8,3%	6,2%	4,1%

200979.190	(2) Loại khác	34.0% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B11		30.9% or 20.91 yen/kg, whichever is the greater	27.8% or 18.82 yen/kg, whichever is the greater	24.7% or 16.73 yen/kg, whichever is the greater	21.6% or 14.64 yen/kg, whichever is the greater	18.5% or 12.55 yen/kg, whichever is the greater	15.4% or 10.45 yen/kg, whichever is the greater	12.3% or 8.36 yen/kg, whichever is the greater	9.2% or 6.27 yen/kg, whichever is the greater	6.1% or 4.18 yen/kg, whichever is the greater
	2 Loại khác												
200979.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19,1%	B8		16.7 %	14.3 %	11.9 %	9,5%	7,1%	4,7%	2,3%	0,0%	0,0%
200979.290	(2) Loại khác	29,8%	B8		26.0 %	22.3 %	18.6 %	14.9 %	11.1 %	7,4%	3,7%	0,0%	0,0%
	Nước của một loại quả hoặc rau bất kỳ												
2009.81	Nước nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium vitis-idaea</i>)												
	1 Có thêm đường												
200981.110	(1) Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7,6%	3,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

200981.190	(2) Loại khác	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen/kg, whichever is the greater	19.8% or 15.33 yen/kg, whichever is the greater	14.9% or 11.50 yen/kg, whichever is the greater	9.9% or 7.67 yen/kg, whichever is the greater	4.9% or 3.83 yen/kg, whichever is the greater	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
200981.210	(1) Không quá 10% trọng lượng là đường sucroza	19,1%	B6		15.9 %	12.7 %	9,5%	6,3%	3,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
200981.290	(2) Loại khác	25,5%	B6		21.2 %	17.0 %	12.7 %	8,5%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2009.89	Loại khác												
	1 Nước trái cây												
	(1) Có thêm đường												
200989.111	A Không quá 10% trọng lượng đường sucroza, tự nhiên hoặc nhân tạo	23,0%	B6		19.1 %	15.3 %	11.5 %	7,6%	3,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

210112.110		24,0%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	(1) Có chứa thêm đường												
	(2) Loại khác												
210112.121	A Cà phê hòa tan	8,8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
210112.122	B Loại khác	15.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Chế phẩm có thành phần cơ bản là cà phê												
	(1) Không dưới 30% trong lượng là các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô												
	A Có hàm lượng chất béo sữa, tính theo trọng lượng, không quá 30%												
210112.231	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
210112.232	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	B Loại khác												
210112.236	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%

[illegible]

210120.120	(2) Loại khác	8.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Chế phẩm có thành phần cơ bản là chè hoặc chiết xuất dạng bột												
	"(1) Không ít hơn 30% trọng lượng là các thành phần sữa tự nhiên, tính theo trọng lượng khô												
	A Hàm lượng chất béo không vượt quá 30%, tính theo trọng lượng												
210120.231	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
210120.232	- Loại khác	29.8% + 679 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	B Loại khác												
210120.236	- Đối với "Hạn ngạch chung của các sản phẩm sữa khác"	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
210120.237	- Loại khác	29.8% + 1,159 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	(2) Loại khác												
	A Pha thêm đường												
	(a) Dưới 50% trọng lượng là sucroza												
210120.241	- Thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng	21.0%	B11		19.0 %	17.1 %	15.2 %	13.3 %	11.4 %	9,5%	7,6%	5,7%	3,8%

[illegible]

[illegible]

	(2) Loại khác												
210390.221	A Chứa cơ bản là sodiumglutamate	9.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0
210390.229	B Loại khác	10.5%	B4		7,8%	5,2%	2,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0
21.04	Súp, nước xuýt và chế phẩm; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất												
2104.10	Súp và nước xuýt và chế phẩm												
210410.010	1 Từ rau, đóng gói kín khí	7,0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
210410.020	2 Loại khác	8,4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
210420.000	Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	12.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.05													
2105.00	Kem và nước đá ăn được khác, có hoặc không chứa ca cao												
	1 Pha thêm đường												
	(1) Dưới 50% trọng lượng là sucroza												
	- Thành phần lớn nhất là đường, tính theo trọng lượng												
210500.111	-- Kem	21.0%	JPR23		18.7 %	16.5 %	14.3 %	12.1 %	9,9%	7,7%	7,7%	7,7%	7,7%

[illegible]

	- Đối với "Hạn ngạch chung của sản phẩm sữa khác"												
210610.120	-- Chế phẩm thực phẩm từ đậm thực vật	12.5%	JPR6		11.0 %	9,5%	8,1%	6,6%	5,2%	3,7%	3,7%	3,7%	3,7%
210610.130	-- Loại khác	25.0%	JPR6		22.0 %	19.1 %	16.2 %	13.3 %	10.4 %	7,5%	7,5%	7,5%	7,5%
210610.140	- Loại khác	29.8% + 1,155 yen/kg	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	2 Loại khác												
	(1) Pha thêm đường												
210610.211	A Dưới 50% trọng lượng là sucroza	16.8%	B11		15.2 %	13.7 %	12.2 %	10.6 %	9,1%	7,6%	6,1%	4,5%	3,0%
210610.219	B Loại khác	21.0%	B11		19.0 %	17.1 %	15.2 %	13.3 %	11.4 %	9,5%	7,6%	5,7%	3,8%
	(2) Loại khác												
	A Protein thực vật												
210610.221	- đậm cô đặc chứa không dưới 80% trọng lượng là protein, thành phần lớn nhất là đậm thực vật và đã đóng gói bán lẻ, trọng lượng dưới 500g mỗi gói, không tính bao bì	10.6%	B6		8,8%	7,0%	5,3%	3,5%	1,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
210610.222	- Loại khác	10.6%	B6		8,8%	7,0%	5,3%	3,5%	1,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

210690.279	- Loại khác	23.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	(II) Loại khác												
210690.281	I Đóng gói bán lẻ, mỗi gói không quá 500g	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP20 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
210690.282	II Chứa không dưới 85% trọng lượng là sucroza, trừ loại đóng gói để bán lẻ, không quá 500g mỗi gói, các sản phẩm đó được cấp chứng thư theo quy định tại Chi thị của Chính phủ, được nhập khẩu để đóng gói lại để bán lẻ bán, mỗi gói không quá 500g, sau khi nhập khẩu không có sự thay đổi trong thành phần của sản phẩm, hoặc vượt quá 257 ¥ / kg theo trị giá thuế hải quan	76.50 yen/kg	TRQ	Xem TWQ-JP30 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	III Loại khác												
	(I) Chứa lactoza, đậm trong sữa và sữa béo												
210690.283	- Đóng gói bán lẻ, mỗi gói không quá 500g, gồm cả bao bì	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%

210690.284	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP31 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	(II) Loại khác												
210690.510	- Thành phần đơn chất lớn nhất, tính theo trọng lượng, là sorbitol, không kể đường	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP30 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
210690.590	- Loại khác	29.8%	TRQ	Xem TWQ-JP24 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	(b) Loại khác												
210690.291	↙ Chế phẩm mỡ và dầu ăn được, chứa hơn 15% và dưới 30% trọng lượng của chúng tại nhóm 04.05	21.3%	TRQ	Xem TWQ-JP15 của Phụ lục A	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
	▢ Thành phần cơ bản của đồ uống không cồn												
210690.292	(4) Chứa sâm Panax hoặc chiết xuất của chúng	12,0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
210690.293	(D) Loại khác	10,0%	B6		8,3%	6,6%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

210690.298	-- Loại khác	25,0%	JPR14		21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %	21.2 %
210690.299	- Loại khác	15,0%	B8		13.1 %	11.2 %	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0,0%	0,0%
	Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm□												
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết												
220110.000	Nước khoáng và nước có ga	3.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
220190.000	Loại khác	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả hoặc rau các loại nước ép thuộc nhóm 20.09.												
2202.10	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu												
220210.100	1 Pha thêm đường	13.4%	B6		11.1 %	8,9%	6,7%	4,4%	2,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
220210.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2202.90	Loại khác												
220290.100	1 Pha thêm đường	13.4%	B4		10.0 %	6,7%	3,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

220290.200	2 Loại khác	9.6%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.03													
220300.000	Bia làm từ mạch nha	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.												
220410.000	Vang nổ	182 yen/l	JPB8****		121.33 yen/l	104 yen/l	86.67 yen/l	69.33 yen/l	52 yen/l	34.67 yen/l	17.33 yen/l	0	0
	Rượu vang khác; hèm nho lên men giữ hoặc cân sự bổ sung của rượu:												
2204.21	Đóng chai từ 2 lít trở xuống												
220421.010	1 Rượu sherry, rượu..... và rượu vang bổ khác	112 yen/l	B6		93.33 yen/l	74.67 yen/l	56 yen/l	37.33 yen/l	18.67 yen/l	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	A Cồn ethylic												
220890.124	(a) sử dụng trong chưng cất rượu để làm đồ uống có cồn, thông qua hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
220890.123	(b) Loại khác	82.50 yen/l	B11		75 yen/l	67.50 yen/l	60 yen/l	52.50 yen/l	45 yen/l	37.50 yen/l	30 yen/l	22.50 yen/l	15 yen/l
	B Loại khác												
220890.125	(a) sử dụng trong chưng cất rượu để làm đồ uống có cồn, thông qua hệ thống tuần hoàn	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
220890.129	(b) Loại khác	16.0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
	2 Đồ uống có cồn khác												
220890.220	(1) Rượu sake và rượu sake trắng	70.40 yen/l	B11		64 yen/l	57.60 yen/l	51.20 yen/l	44.80 yen/l	38.40 yen/l	32 yen/l	25.60 yen/l	19.20 yen/l	12.80 yen/l
220890.230	(2) Đồ uống có bản là nước hoa quả, có độ cồn dưới 1%	29.8% or 23 yen/kg, whichever is the greater	B6		24.8% or 19.17 yen /kg, which -ever is the greater	19.8% or 15.33 yen /kg, which -ever is the greater	14.9% or 11.50 yen /kg, which -ever is the greater	9.9% or 7.67 yen /kg, which -ever is the greater	4.9% or 3.83 yen /kg, which -ever is the greater	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

230990.293	- Protein cô đặc từ cò linh lăng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
230990.294	- Chất hòa tan của động vật biển có vú	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	B Loại khác												
230990.295	(a) Đóng gói kín khí không quá 10kg mỗi gói	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	(b) Loại khác												
230990.296	- Hơn 70 yên/kg, theo trị giá thuế Hải quan, đóng gói để bán lẻ nhưng không đóng gói kín khí, ngoại trừ các sản phẩm chứa từ 35% hàm lượng protein thô trở lên	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác												
	(1) Chứa dưới 5% trọng lượng của các loại đường được tính là đường sucroza, dưới 20% tinh bột tự do, dưới 35% protein thô trong bột, bột thô, bột dạng mảnh (flakes), bột viên, hình khối hoặc các dạng tương tự, ngoại trừ hàm lượng đó có thể tách riêng 10% tính theo trọng lượng của gạo và bột mì hoặc bột gạo khi xác định bằng phương pháp bóc tách theo quy định của Chi thị của Chính phủ												
230990.297	I Dùng cho chó, mèo và các loại động vật thông thường tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
230990.298	II Loại khác	12.8%	B6		10.6 %	8,5%	6,4%	4,2%	2,1%	0,0%	0	0	0

230990.299	(2) Loại khác	36 yen/kg	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 24 Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến□												
24.01	Lá Thuốc lá chưa xử lý; phế liệu thuốc lá												
240110.000	Thuốc lá, chưa hoặc đã tước cọng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
240120.000	Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
240130.000	Phế liệu lá thuốc lá	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
24.02	Xì gà, xì gà nén hai, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, thuốc lá hoặc các chất thay thế thuốc lá:												
240210.000	Xì gà, xì gà nén hai và xì gà nhỏ, có chứa thuốc lá	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
240220.000	Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
240290.000	Loại khác	3.4%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.												
	Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ												
240311.000	Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%

2403.19	Loại khác												
240319.100	1 Tầu lá thuốc lá	29.8%	B11		27.0 %	24.3 %	21.6 %	18.9 %	16.2 %	13.5 %	10.8 %	8,1%	5,4%
240319.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
	Loại khác												
240391.000	thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2403.99	Loại khác												
240399.100	1 Chiết xuấtvà tinh chất lá thuốc lá	0	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
240399.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
	PHẦN V KHOÁNG SẢN□												
	Chương 25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng□												
25.01													
2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.												
250100.010	1 muối và natri clorua tinh khiết, trong đó ít nhất 70% tính theo trọng lượng đi qua một dây kim loại vải dệt lưới lọc với khẩu độ 2.8mm, hoặc thiêu kết, khác hơn so với những loại trong dung dịch nước	0.50 yen/kg	B11		0.45 yen /kg	0.41 yen /kg	0.36 yen /kg	0.32 yen /kg	0.27 yen /kg	0.23 yen /kg	0.18 yen /kg	0.14 yen /kg	0.09 yen /kg

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	3 Loại khác												
350300.011	- Gelatin	17.0%	B16		15.9 %	14.8 %	13.8 %	12.7 %	11.6 %	10.6 %	9,5%	8,5%	7,4%
350300.012	- Keo	17.0%	B16		15.9 %	14.8 %	13.8 %	12.7 %	11.6 %	10.6 %	9,5%	8,5%	7,4%
35.04													
3504.00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.												
350400.010	nitor pepton và các dẫn xuất của chúng;	2.9%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	2 Loại khác												
350400.021	- Protein thực vật và các dẫn xuất của chún	5.1%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
350400.029	- Loại khác	5.1%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.												
3505.10	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:												
350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	B6	Áp dụng đối với United States	5,6%	4,5%	3,4%	2,2%	1,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	JPB6***	Áp dụng đối với Australia, Canada, Chile và Vietnam	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	0	0	0	0
350510.100	1 tinh bột ester hóa và các dẫn xuất tinh bột khác	6.8%	MFN	Áp dụng đối với other Parties	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
350510.200	2 Loại khác	21.3% or 25.50 yen/kg, whichever is the greater	B11		19.3% or 23.18 yen /kg, which -ever is the great -er	17.4% or 20.86 yen /kg, which -ever is the great -er	15.4% or 18.55 yen /kg, which -ever is the great -er	13.5% or 16.23 yen /kg, which -ever is the great -er	11.6% or 13.91 yen /kg, which -ever is the great -er	9.6% or 11.59 yen /kg, which -ever is the great -er	7.7% or 9.27 yen /kg, which -ever is the great -er	5.8% or 6.95 yen /kg, which -ever is the great -er	3.8% or 4.64 yen /kg, which -ever is the great -er

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

410150.111	-- Cửa ngựa	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
410150.112	-- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
410150.113	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2 Loại khác												
410150.211	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)	12,0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(410150.212) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410150.211).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
410150.212	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9,8%	8,7%	7,6%	6,5%	5,4%	4,3%	3,2%	2,1%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Củi dē												
410621.000	Ổ dāng ướ́t (kẻ cā xanh-ướ́t)	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
4106.22	Ổ dāng khô (mộc)												
	1 Nhuộm hoặc làm mầu												
410622.111	- "Hạn ngạch gộp"	16,0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(41062 2.112) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410622.11 1).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
410622.112	- Loại khác	16.0%*	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

410799.221		12,0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(41079 9.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (410799.22 1).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	- Tổng gộp Hạn ngạch (danh mục đầu tiên)												
410799.222	- Loại khác	12.0%*	B11		10.9 %	9,8%	8,7%	7,6%	6,5%	5,4%	4,3%	3,2%	2,1%
41.12													
4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.												
411200.100	Loại làm thành da trống	6,0%	B11		5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

41.14	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.												
411410.000	Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	25,0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
4114.20	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ												
411420.010	1 Da kim loại	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%
411420.090	2 Loại khác	28,0%	B16		26.2 %	24.5 %	22.7 %	21.0 %	19.2 %	17.5 %	15.7 %	14.0 %	12.2 %
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.												
411510.000	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	6,0%	B11		5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
411520.000	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	3,0%	B11		2,7%	2,4%	2,1%	1,9%	1,6%	1,3%	1,0%	0,8%	0,5%
	Chương 42 Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)□												
42.01													
420100.000	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	5,3%	B11		4,8%	4,3%	3,8%	3,3%	2,8%	2,4%	1,9%	1,4%	0,9%

[illegible]

[illegible]

420222.100	1 Kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
420222.200	2 Loại khác	8,0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%
420229.000	Loại khác	8,0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%
	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:												
4202.31	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp												
420231.100	1 ví và ví túi, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16,0%			14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
420231.200	2 Loại khác	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
4202.32	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt												
420232.100	1 ví và ví túi, kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko, hơn 6.000 yen / mảnh trong giá trị hải quan	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%

420232.200	2 Loại khác	8,0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%
420239.000	Loại khác	4,1%	B11		3,7%	3,3%	2,9%	2,6%	2,2%	1,8%	1,4%	1,1%	0,7%
	Loại khác												
420291.000	Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
420292.000	Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	8,0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%
4202.99	Loại khác												
420299.020	Cửa Gỗ	2,7%	B11		2,4%	2,2%	1,9%	1,7%	1,4%	1,2%	0,9%	0,7%	0,4%
420299.010	2 Cửa ngà voi, xương, các đồi mồi, sừng, gạc, san hô, ngọc trai hoặc từ vật liệu khác từ động vật khác	3,4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
420299.090	3 Loại khác	4,6%	B11		4,1%	3,7%	3,3%	2,9%	2,5%	2,0%	1,6%	1,2%	0,8%
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.												
4203.10	Hàng may mặc												
420310.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%

420310.200	2 Loại khác	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:												
4203.21	Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao												
420321.100	1 Có chứa da lông hoặc kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko,	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
	2 Loại khác												
420321.210	- bóng chày	12,5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9,3%	8,5%	7,8%	7,0%	6,2%	5,4%
420321.290	- Loại khác	12,5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9,3%	8,5%	7,8%	7,0%	6,2%	5,4%
4203.29	Loại khác												
	1 Có chứa da lông hoặc kết hợp hoặc có đính kim loại quý, dát phủ kim loại quý, mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko,												
420329.110	- của Da	14,0%	B11		12.7 %	11.4 %	10.1 %	8,9%	7,6%	6,3%	5,0%	3,8%	2,5%
420329.190	- Của da nhân tạo	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
420329.200	2 Loại khác	10,0%	B16		9,3%	8,7%	8,1%	7,5%	6,8%	6,2%	5,6%	5,0%	4,3%

4203.30	Thắt lưng và dây đeo súng												
420330.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
420330.200	2 Loại khác	12,5%	B16		11.7 %	10.9 %	10.1 %	9,3%	8,5%	7,8%	7,0%	6,2%	5,4%
4203.40	Đồ phụ trợ quần áo khác												
420340.100	1 Được làm bằng da lông hoặc kết hợp kim loại quý, loại được dát phủ kim loại quý,mạ kim loại quý, đá quý, đá bán quý, ngọc trai, san hô, ngà voi 'hoặc Bekko	16,0%	B11		14.5 %	13.0 %	11.6 %	10.1 %	8,7%	7,2%	5,8%	4,3%	2,9%
420340.200	2 Loại khác	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
42.05													
4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.												
	1 Loại sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác												
420500.110	(1) Thắt lưng kết hợp da và một loại da khác	18,0%	B11		16.3 %	14.7 %	13.0 %	11.4 %	9,8%	8,1%	6,5%	4,9%	3,2%
420500.190	(2) Loại khác	3,3%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
420500.900	2 Loại khác	10,0%	B11		9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%

	2 Loại khác												
430190.210	- cửa thỏ	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
430190.100	- cửa cừu hoặc dê	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
430190.300	- Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuỗi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.												
	Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:												
430211.000	Của loài chồn vizon	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
4302.19	Loại khác												
430219.011	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
430219.020	- của Cáo	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
430219.090	- Loại khác	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
4302.20	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối												
430220.010	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%

430220.090	- Loại khác	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
4302.30	Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối												
	1 Da lông												
430230.014	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%
430230.013	- Của loài chồn vizon	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%
430230.019	- Loại khác	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%
	2 Loại khác												
430230.024	- của Cừu, dê, thỏ hoặc thỏ rừng	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
430230.029	- Loại khác	15,0%	B16		14.0 %	13.1 %	12.1 %	11.2 %	10.3 %	9,3%	8,4%	7,5%	6,5%
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.												
4303.10	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo												
	- Hàng may mặc												
430310.011	-- Lông của Cừu hoặc dê	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%
430310.012	-- Lông của thỏ hoặc thỏ rừng	20,0%	B16		18.7 %	17.5 %	16.2 %	15.0 %	13.7 %	12.5 %	11.2 %	10.0 %	8,7%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

441231.111		10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ												
441231.191		10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
	(2) Loại khác												
441231.191	(2) Loại khác	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%
	2 Loại khác												
	(1) Độ dày ít hơn 6mm												
441231.911		10.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
	- Loại chiều dày ít hơn 3mm												
441231.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	10.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	9,0%	8,1%	7,2%	6,3%	5,4%	4,5%	3,6%	2,7%	1,8%

[illegible]

441231.941	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	8.5%	B11	Áp dụng đối với other Parties	7,7%	6,9%	6,1%	5,4%	4,6%	3,8%	3,0%	2,3%	1,5%
441231.951	- Loại chiều dày không ít hơn 24mm	8.5%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%
441231.951	- Có chiều dày không dưới 24 mm	8.5%	B11	Áp dụng đối với other Parties	7,7%	6,9%	6,1%	5,4%	4,6%	3,8%	3,0%	2,3%	1,5%
	- Loại khác												
	1 tráng sơn, in, rãnh, phủ lên hoặc tương tự gia công bề mặt												
441231.119	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441231.119	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

441231.199	(2) Loại khác	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441231.199	(2) Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
	2 Loại khác												
	(1) Độ dày ít hơn 6mm												
441231.919	- Loại chiều dày ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441231.919	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

441231.929	- Loại chiều dày ít hơn 6mm nhưng không ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441231.929	- Loại chiều dày ít hơn 6 mm nhưng không ít hơn 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
	(2) Loại khác												
441231.939	- Độ dày ít hơn 12mm nhưng không ít hơn 6mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG14 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441231.939	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441231.939	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

441232.110		6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ												
441232.110		6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ												
441232.110		6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
	(1) Đục rãnh, khía hoặc các công việc tương tự trên một hoặc 2 mặt gỗ												
441232.190		6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
	(2) Loại khác												
441232.190	(2) Loại khác	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%

441232.190	(2) Loại khác	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
	2 Loại khác												
	(1) Độ dày ít hơn 6mm												
441232.911	- Loại chiều dày ít hơn 3mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441232.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441232.911	- Có chiều dày không quá 3 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

441232.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441232.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
441232.992	- Loại chiều dày ít hơn 24mm nhưng không ít hơn 12mm	6.0%	JPB16 *****	Áp dụng đối với Malaysia, Xem SG15 của Phụ lục B- 2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441232.992	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441232.992	- Có chiều dày dưới 24 mm nhưng không dưới 12 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	JPB16 ****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441239.991	- Có chiều dày dưới 12 mm nhưng không dưới 6 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

441239.992	- Độ dày không ít hơn 12mm	6.0%	JPB16 *****	Áp dụng đối với Canada, Xem SG17(a) của Phụ lục B-2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	JPB16 *****	Áp dụng đối với New Zealand, Xem SG17(b) của Phụ lục B-2	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Chile, Xem SG17(c) của Phụ lục B-2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%
441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B16	Áp dụng đối với Vietnam, Xem SG16 của Phụ lục B- 2	5,6%	5,2%	4,8%	4,5%	4,1%	3,7%	3,3%	3,0%	2,6%

441239.992	- Có chiều dày không dưới 12 mm	6.0%	B11	Áp dụng đối với other Parties	5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%
	Loại khác												
4412.94	Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót												
	1 Tấm gỗ												
441294.110	- Loại có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
441294.190	- Loại khác	6.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
441294.900	2 Loại khác	6.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4412.99	Loại khác												
	1 Tấm gỗ												
441299.110	- Loại có ít nhất một lớp gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	6.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
441299.120	- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	6.0%	EIF		0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
441299.190	- Loại khác	6.0%	B11		5,4%	4,9%	4,3%	3,8%	3,2%	2,7%	2,1%	1,6%	1,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	III.- QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VUN												
63.09													
630900.000	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	5.8%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.10	Vải vun, mẫu dây xe, chảo ben (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vun, dây xe, chảo ben (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.												
631010.000	Đã sắp xếp	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
631090.000	Loại khác	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỜ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI												
	Chương 64 Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên												
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.												
6401.10	Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ												
640110.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %

640110.090	2 Loại khác	6.7%	B11		6,0%	5,4%	4,8%	4,2%	3,6%	3,0%	2,4%	1,8%	1,2%
	Giày, dép khác:												
6401.92	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối												
640192.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %
640192.090	2 Loại khác	6.7%	B11		6,0%	5,4%	4,8%	4,2%	3,6%	3,0%	2,4%	1,8%	1,2%
640199.000	Loại khác												
	F	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%
	Loại khác:	8.0%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.												
	Giày, dép thể thao:												
6402.12	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết dệt da và giày ống gắn ván trượt												
640212.010	1 Giày ống trượt tuyết	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %
640212.090	2 Giày ống gắn ván trượt	8.0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%
640219.000	Loại khác	6.7%	B11		6,0%	5,4%	4,8%	4,2%	3,6%	3,0%	2,4%	1,8%	1,2%

[illegible]

640299.029	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B16		6.2%	5.8%	5.4%	5.0%	4.6%	4.1%	3.7%	3.3%	2.9%
	Loại khác:	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%
640299.090	- Loại khác												
	Giày có mũi bảo vệ bằng kim loại	6.7%	B16		6.2%	5.8%	5.4%	5.0%	4.6%	4.1%	3.7%	3.3%	2.9%
	Loại khác:	10.0%	B16		9.3%	8.7%	8.1%	7.5%	6.8%	6.2%	5.6%	5.0%	4.3%
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.												
	Giày, dép thể thao:												
6403.12	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt												
640312.010	1 Có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %
640312.090	2 Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15 %	13.1 %
6403.19	Loại khác												
640319.010	1 Có đế ngoài bằng cao su, da thuộc hoặc da tổng hợp	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %
640319.090	2 Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

640359.049		21.6%	MFN	The originating goods imported under the out-of-quota tariff lines (640359.111 or 640359.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640359.049).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	-- Loại khác												
	- Loại khác												
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm												
640359.104	--- Cho nam giới	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9,8%	7,8%	5,8%	3,9%
640359.105	--- Cho nữ giới	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9,8%	7,8%	5,8%	3,9%

[illegible]

[illegible]

640391.022		24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640391.029) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640391.022).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)												
640391.029	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%
6403.99	Loại khác												
	1 Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc da tổng hợp (trừ dép lê hoặc giày, dép trong nhà khác)												
640399.011	(1) Giày dép dùng khi tập thể dục, điền kinh và các hoạt động tương tự	27.0%	B16		25.3 %	23.6 %	21.9 %	20.2 %	18.5 %	16.8 %	15.1 %	13.5 %	11.8 %

[illegible]

640399.013		21.6%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640399.016) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.013).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
		--- Cho nữ giới												

640399.014		21.6%	MFN	The originating goods imported under the out-of-quota tariff lines (640399.031 or 640399.039) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.014).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	-- Loại khác												
	- Loại khác												
	-- Có đế trong dài hơn 19 cm												
640399.015	--- Cho nam giới	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9,8%	7,8%	5,8%	3,9%
640399.016	--- Cho nữ giới	21.6%*	B11		19.6 %	17.6 %	15.7 %	13.7 %	11.7 %	9,8%	7,8%	5,8%	3,9%

[illegible]

640399.022		24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640399.029) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640399.022).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)												
640399.029	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.												
	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:												
640411.000	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	8.0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%

6404.19	Loại khác													
	1 Với mũ giày bằng da lông													
	(2) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ dép lê)													
640419.111	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640419.119) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640419.111).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
640419.119	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8,7%	6,5%	4,3%	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	A Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điên kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)												
640420.221	- Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640420.222) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640420.221).	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
640420.222	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8 %	19.6 %	17.4 %	15.2 %	13.0 %	10.9 %	8,7%	6,5%	4,3%
640420.229	B Loại khác	30.0%	B16		28.1 %	26.2 %	24.3 %	22.5 %	20.6 %	18.7 %	16.8 %	15.0 %	13.1 %
640420.300	3 Loại khác	6.7%	B11		6,0%	5,4%	4,8%	4,2%	3,6%	3,0%	2,4%	1,8%	1,2%

[illegible]

[illegible]

	(a) Với mũ giày có bộ phận bằng da thuộc (trừ giày thể thao, giày dép dùng khi tập thể dục, điên kinh và các hoạt động tương tự và dép lê)												
640590.121	Hàng hóa có xuất xứ được nhập khẩu ngoài hạn ngạch của dòng thuế(640590.122) sẽ được hưởng ưu đãi thuế, không bị giới hạn bởi lượng hạn ngạch áp dụng cho dòng thuế này (640590.121). - Theo "hạn ngạch gộp" (Pooled quota)	24.0%	MFN		MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
640590.122	- Loại khác	24.0%*	B11		21.8%	19.6%	17.4%	15.2%	13.0%	10.9%	8,7%	6,5%	4,3%
640590.128	(b) Loại khác	30.0%	B16		28.1%	26.2%	24.3%	22.5%	20.6%	18.7%	16.8%	15.0%	13.1%
640590.129	B Loại khác	8.0%	B11		7,2%	6,5%	5,8%	5,0%	4,3%	3,6%	2,9%	2,1%	1,4%

640590.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.												
6406.10	Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:												
	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông												
640610.110	- Mũ giày	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
640610.190	- Loại khác	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
640610.200	2 Loại khác	3.4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
640620.000	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	3.4%	B11		3,0%	2,7%	2,4%	2,1%	1,8%	1,5%	1,2%	0,9%	0,6%
6406.90	Loại khác												
	1 Bằng da thuộc hoặc chứa da lông												
640690.110	- Bằng da, có hoặc không có da lông	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %
	- Loại khác												
640690.121	-- Từ gỗ	25.0%	B16		23.4 %	21.8 %	20.3 %	18.7 %	17.1 %	15.6 %	14.0 %	12.5 %	10.9 %

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

75.02	Niken chưa gia công												
750210.000	Niken, không hợp kim	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealand và United States	10.6% or 40 yen /kg, whichever is the less	9.5% or 36 yen /kg, whichever is the less	8.5% or 32 yen /kg, whichever is the less	7.4% or 28 yen /kg, whichever is the less	6.3% or 24 yen /kg, whichever is the less	5.3% or 20 yen /kg, whichever is the less	4.2% or 16 yen /kg, whichever is the less	3.1% or 12 yen /kg, whichever is the less	2.1% or 8 yen /kg, whichever is the less
750210.000	Niken, không hợp kim	11.7% or 44 yen/kg, whichever is the less	EIF	Áp dụng đối với other Parties	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7502.20	Hợp kim niken												
750220.010	1 Có hàm lượng niken dưới 50% và cobalt dưới 10% tính theo trọng lượng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
750220.090	2 Loại khác	3.0%	B11	Áp dụng đối với Australia, Canada, New Zealand và United States	2,7%	2,4%	2,1%	1,9%	1,6%	1,3%	1,0%	0,8%	0,5%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

761510.000	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùi để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
761520.000	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm												
761610.000	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Loại khác												
761691.000	Tấm đan, phen, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
761699.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 78 Chì và các sản phẩm bằng chì												
78.01	Chì chưa gia công												
7801.10	Chì tinh luyện												
780110.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 172 yen/kg	2.7 yen/kg	B11		2.45 yen/kg	2.21 yen/kg	1.96 yen/kg	1.72 yen/kg	1.47 yen/kg	1.23 yen/kg	0.98 yen/kg	0.74 yen/kg	0.49 yen/kg

[illegible]

780411.000	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
780419.000	Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
780420.000	Bột và vảy chì	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
78.06													
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì												
780600.100	1 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
780600.900	2 Loại khác	3.0%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chương 79 Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm												
79.01	Kẽm chưa gia công												
	Kẽm, không hợp kim												
7901.11	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng												
790111.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 242 yen/kg	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen /kg	3.52 yen /kg	3.13 yen /kg	2.74 yen /kg	2.35 yen /kg	1.95 yen /kg	1.56 yen /kg	1.17 yen /kg	0.78 yen /kg

790111.020		4.3 yen/kg or (250 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		3.91 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 10/11) /kg, whichever is the less	3.52 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 9/11) /kg, whichever is the less	3.13 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 8/11) /kg, whichever is the less	2.74 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 7/11) /kg, whichever is the less	2.35 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 6/11) /kg, whichever is the less	1.95 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 5/11) /kg, whichever is the less	1.56 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 4/11) /kg, whichever is the less	1.17 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 3/11) /kg, whichever is the less	0.78 yen/kg or ((250 yen - the value for customs duty) × 2/11) /kg, whichever is the less
790111.030	- Giá trị tính thuế hải quan từ 242 yen/kg đến 250 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.12	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng												
790112.010	- Giá trị tính thuế hải quan không cao hơn 242 yen/kg	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen/kg	3.52 yen/kg	3.13 yen/kg	2.74 yen/kg	2.35 yen/kg	1.95 yen/kg	1.56 yen/kg	1.17 yen/kg	0.78 yen/kg

790112.020		4.3 yen/kg or (250 yen - the value for customs duty)/kg, whichever is the less	B11		3.91 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 10/11) /kg, which- ever is the less	3.52 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 9/11) /kg, which- ever is the less	3.13 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 8/11) /kg, which- ever is the less	2.74 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 7/11) /kg, which- ever is the less	2.35 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 6/11) /kg, which- ever is the less	1.95 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 5/11) /kg, which- ever is the less	1.56 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 4/11) /kg, which- ever is the less	1.17 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 3/11) /kg, which- ever is the less	0.78 yen /kg or ((250 yen - the value for cus- toms duty) × 2/11) /kg, which- ever is the less
790112.030	- Giá trị tính thuế hải quan từ 242 yen/kg đến 250 yen/kg	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7901.20	Kẽm hợp kim												
790120.010	1 Có hàm lượng nhôm từ 3% trở lên tính theo trọng lượng	4.3 yen/kg	B11		3.91 yen /kg	3.52 yen /kg	3.13 yen /kg	2.74 yen/kg	2.35 yen /kg	1.95 yen /kg	1.56 yen /kg	1.17 yen /kg	0.78 yen /kg
	2 Loại khác												
790120.021	(1) Có hàm lượng kẽm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng	4.2 yen/kg	B11		3.82 yen /kg	3.44 yen /kg	3.05 yen /kg	2.67 yen /kg	2.29 yen /kg	1.91 yen /kg	1.53 yen /kg	1.15 yen /kg	0.76 yen /kg

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

960329.000	Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960330.000	Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960340.000	Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960350.000	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	3.3%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
9603.90	Loại khác												
960390.030	1 Dụng cụ cơ học quét sân	0	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.010	2 Chổi lông vũ	5.4%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.020	3 Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	2.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
960390.090	4 Loại khác	6.6%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.04													
960400.000	Giàn và sàng tay	3.2%	EIF		0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.05													
960500.000	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	6.6%	B11		6,0%	5,4%	4,8%	4,2%	3,6%	3,0%	2,4%	1,8%	1,2%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

HIỆP VÀ PTNN (VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ)

Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm 21
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
1,275,000 yen /mỗi chiếc	1,062,500 yen /mỗi chiếc	850,000 yen /mỗi chiếc	637,500 yen /mỗi chiếc	425,000 yen /mỗi chiếc	212,500 yen /mỗi chiếc	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14,343.75 yen /mỗi chiếc	11,953.13 yen /mỗi chiếc	9,562.50 yen /mỗi chiếc	7,171.88 yen /mỗi chiếc	4,781.25 yen /mỗi chiếc	2,390.63 yen /mỗi chiếc	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

23,906 .25 yen /mỗi chiếc	19,921 .88 yen /mỗi chiếc	15,937 .50 yen /mỗi chiếc	11,953 .13 yen /mỗi chiếc	7,968. 75 yen /mỗi chiếc	3,984. 38 yen /mỗi chiếc	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14,343 .75 yen /mỗi chiếc	11,953 .13 yen /mỗi chiếc	9,562. 50 yen /mỗi chiếc	7,171. 88 yen /mỗi chiếc	4,781. 25 yen /mỗi chiếc	2,390. 63 yen /mỗi chiếc	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
23,906 .25 yen /mỗi chiếc	19,921 .88 yen /mỗi chiếc	15,937 .50 yen /mỗi chiếc	11,953 .13 yen /mỗi chiếc	7,968. 75 yen /mỗi chiếc	3,984. 38 yen /mỗi chiếc	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	JPB 16*	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,3%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,3%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,3%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,3%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,3%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,5%	1,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,6%	2,1%	1,7%	1,3%	0,8%	0,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.0% + 16 yen /kg	8.3% + 13.33 yen /kg	6.6% + 10.67 yen /kg	5.0% + 8 yen /kg	3.3% + 5.33 yen /kg	1.6% + 2.67 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
14.0% + 16 yen /kg	11.6% + 13.33 yen /kg	9.3% + 10.67 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	4.6% + 5.33 yen /kg	2.3% + 2.67 yen /kg	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
19.2% + 22 yen /kg	17.5% + 20 yen /kg	15.7% + 18 yen /kg	14.0% + 16 yen /kg	12.2% + 14 yen /kg	10.5% + 12 yen /kg	8.7% + 10 yen /kg	7.0% + 8 yen /kg	5.2% + 6 yen /kg	3.5% + 4 yen /kg	1.7% + 2 yen /kg	0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7,9%	6,6%	5,3%	3,9%	2,6%	1,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7,9%	6,6%	5,3%	3,9%	2,6%	1,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1,9%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,9%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,9%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,9%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1,9%	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
7,9%	6,6%	5,3%	3,9%	2,6%	1,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

các loại mực□

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%	0	0	0	0	0
6,3%	5,3%	4,2%	3,1%	2,1%	1,0%	0,0%	0	0	0	0	0
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0	0	0	0	0
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0	0	0	0	0
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0	0	0	0	0
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,9%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1,4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4,6%	3,9%	3,1%	2,3%	1,5%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4,6%	3,9%	3,1%	2,3%	1,5%	0,7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3,7%	3,1%	2,5%	1,8%	1,2%	0,6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

[illegible]

[illegible]

0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0

5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0	0	0	0	0	0
7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0	0	0	0	0	0
7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
5,6%	4,6%	3,7%	2,8%	1,8%	0,9%	0	0	0	0	0	0
7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0	0	0	0	0	0
7,5%	6,2%	5,0%	3,7%	2,5%	1,2%	0	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	2,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,9%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,7%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	4,2%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	3,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2,2%	1,8%	1,5%	1,1%	0,7%	0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1 %	8,4%	6,7%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

2.5%	2.0%	1.6%	1.2%	0.8%	0.4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3.7%	3.1%	2.5%	1.8%	1.2%	0.6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2.5%	2.0%	1.6%	1.2%	0.8%	0.4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3.7%	3.1%	2.5%	1.8%	1.2%	0.6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.1 %	8,4%	6,7%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.2 %	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.1 %	8,4%	6,7%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
11.2 %	9,3%	7,5%	5,6%	3,7%	1,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN	MFN
2,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
10.1 %	8,4%	6,7%	5,0%	3,3%	1,6%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
0,3%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
9,3%	7,8%	6,2%	4,6%	3,1%	1,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]